

Số: 52/QĐ-THTM

Tiên Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thông tin về chất lượng giáo dục thực tế;
cơ sở vật chất; đội ngũ, tài chính; Kết quả đánh giá chuẩn
cuối năm học 2023-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TIÊN MINH

Căn cứ Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 551/SGDDT ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công khai đối với các cơ sở giáo dục; Công văn số 343/GDDT ngày 17/8/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của bà Phó hiệu trưởng trường tiểu học Tiên Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thông tin về chất lượng giáo dục học thực tế; Cơ sở vật chất; đội ngũ, tài chính; Kết quả đánh giá chuẩn cuối năm năm học 2023 - 2024 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian công khai: Từ ngày 17 tháng 06 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 7 năm 2024.

Điều 3. Các ông (bà) Phó hiệu trưởng, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Số: **11** /TB-THTM

Tiên Minh, ngày **17** tháng **6** năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai thông tin về chất lượng giáo dục học thực tế; cơ sở vật chất; đội ngũ, tài chính; Kết quả đánh giá chuẩn cuối năm học 2023-2024

Căn cứ Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 551/SGDDĐT ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công khai đối với các cơ sở giáo dục; Công văn số 343/GDDĐT ngày 17/8/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-THTM ngày 17/6/2023 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Tiên Minh về việc Công khai thông tin về chất lượng giáo dục học thực tế; Cơ sở vật chất; đội ngũ, tài chính; Kết quả đánh giá chuẩn cuối năm năm học 2023 – 2024.

Trường Tiểu học Tiên Minh thông báo về việc niêm yết công khai thông tin về chất lượng giáo dục học thực tế; Cơ sở vật chất; đội ngũ, tài chính; Kết quả đánh giá chuẩn cuối năm năm học 2023 – 2024 như sau:

1. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Chủ tịch CD, trưởng ban thanh tra nhân dân, thư kí Hội đồng trường, kế toán, bảo vệ.

2. Địa điểm niêm yết, công khai: Bảng tin trường Tiểu học Tiên Minh; Website nhà trường <http://thucienminh.haiphong.edu.vn>, Zalo nhóm CB,GV,NV

3. Thời gian niêm yết: Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 7 năm 2024.

4. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ 17/6/2024 đến hết ngày 16/7/2024.

5. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai điện thoại 0788288768 hoặc qua hộp thư của nhà trường. (Địa chỉ: tieuhoctiemintienlang@gmail.com)

6. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất là 19/7/2024

Nơi nhận:

- BCD công khai;
- Các tổ CM, VP;
- Ban đại diện CMHS;
- Lưu VT.



UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỀN MINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục cuối năm học 2023-2024
(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-THTM 17/6/2024 của trường Tiểu học Tiên Minh)

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	633	133	110	145	122	123
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	633	133	110	145	122	123
III	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	9	1	1	3	2	2
IV	Số học sinh chia theo kết quả giáo dục	510	133	110	145	122	
1	Hoàn thành xuất sắc <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	156 =30,6%	51 = 38,3%	36 = 32,7%	41 = 28,3%	28 = 23,0%	
2	Hoàn thành tốt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	150 = 29,4%	29 = 21,8%	30 = 27,3%	48 =33,1%	43 = 35,2%	
3	Hoàn thành <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	187 = 36,7%	46 = 34,6%	42 = 38,2%	50 =34,5%	49 = 40,2%	
4	Chưa hoàn thành <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	17 =3,3%	6 = 5,3%	2 = 1,8%	6 = 4,1%	2 = 1,6%	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	633	133	110	145	122	123
1	Số HS hoàn thành chương trình lớp học <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	616 = 97,3%	126 = 94,7%	108 = 98,2%	139 = 95,9%	120 = 98,4%	123 =100%
	HS được khen thưởng cấp trường <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	391 = 61,8%	80 = 60,2%	65 = 59,1%	87 =60,0%	71 = 58,2%	88 = 71,5%
	HS được cấp trên khen thưởng <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	71 = 11,2%	13 = 9,8%	11 = 1,0%	19 = 13,1%	14 = 11,5%	14 = 11,4%
2	Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	17 = 2,7%	7 = 5,3%	2 = 1,8%	6 = 4,1%	2 = 1,6%	0 = 0%

Tiên Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2024

Phụ trường đơn vị



Phạm Văn Bảy

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỀN MINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất cuối năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 52 /QĐ-THTM 17/6/2024 của trường Tiểu học Tiên Minh)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	22	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	1,56
2	Phòng học bán kiên cố	6	2,02
3	Phòng học tạm	4	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	02	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6.194	9,78 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2308	3,6 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1098	1,73 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	56	0,08 m ²
3	DT phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	1,05 m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		
8	DT phòng hỗ trợ giáo dục HSKT học hòa nhập (m ²)	0	0
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,028 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính:bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo QĐ	12	0,57
1.1	Khối lớp 1	04	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	0	0
1.3	Khối lớp 3	0	0
1.4	Khối lớp 4	04	01 bộ Toán/lớp
1.5	Khối lớp 5	04	01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị DH tối thiểu còn thiếu so với QĐ	09	
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	04	01 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 3	05	01 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 4	04	01 bộ TV/lớp
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	1,78 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	22	22/21 = 1,04
2	Cát xét	02	2/21 = 0,09
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	01/21 = 0,04
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	02/21 = 0,09
5	Máy soi	02	02/21 = 0,09
6	Máy chụp ảnh	0	
7	Camera	3	03/21 = 0,14
8	Thiết bị khác gồm bảng phụ, đồ dùng học toán, tranh ảnh.	21	01 thiết bị/lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	///
XI	Nhà ăn	///

	Nội dung	Số lượng phòng	tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	6	308	204	1,17
XIII	Khu nội trú	0	0	0	0

	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	3 m ²	26	3 m ²	339	62,35 m ²	285	62,35m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		0		0	

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tiên Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Bảy

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỀN MINH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Cuối năm học 2023 -2024**

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-THTM/17/6/2024 của trường Tiểu học Tiên Minh)

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú	
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34	0	0	30	01	02	01	0	0	23	07	01	15	15	0	0	
I	Giáo viên	29	0	0	28	0	01	0	0	23	07	01	15	14	0	0		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	05	0	0	04	0	01	0	0	04	0	01	02	03	0	0		
1	Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Ngoại ngữ	02	0	0	2	0	0	0	0	02	0	0	01	01	0	0		
3	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Âm nhạc	02	0	0	2	0	0	0	0	02	0	0	01	01	0	0		
5	Mỹ thuật	01	0	0	0	0	0	1	0	0	0	01	0	01	0	0		
6	Thể dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
II	Cán bộ quản lý	02	0	0	02	0	0	0	0	02	0	0	0	01	0	0		
1	Hiệu trưởng	01			01					01								

**DỰ TOÁN THU – CHI CÁC KHOẢN NĂM HỌC 2023-2024, NGÂN SÁCH
NĂM 2024**

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
2	Đạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	
2.1	Tổ chức quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17.037
2.1.2	Mức thu:	7.000 đ /HS/ tiết
2.1.3	Tổng số DK thu trong năm học 2023-2024 (Thu 603 HS đã miễn 27 HS nghèo, cận nghèo, KT, hoàn cảnh khó khăn)	607.824.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	607.841.037
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	607.841.037
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	455.868.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, chi khác, thuế...	151.973.037
2.1.7	Số dư cuối năm	0
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Trông coi xe học sinh	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	19.210.500
4.1.2	Mức thu	20.000 đ/ tháng/HS
4.1.3	Tổng số thu trong năm (Thu 167 HS đã miễn 33 HS nghèo, cận nghèo, HCKK)	30.060.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	49.270.500
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	49.270.500
4.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	19.539.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, chi sửa chữa ,chi khác...	29.731.500
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2	Tiền ăn bán trú	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2.2	Mức thu	L1,2: 26.000 đ/HS/ ngày L3,4,5: 27.000 đ/HS/ ngày
4.2.3	Tổng số thu trong năm	760.320.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	760.320.000
4.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi trả công ty 100%	760.320.000
4.2.7	Số dư cuối năm	0

TT	Nội dung	Dự toán
4.3	Chăm sóc bán trú	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	51.864
4.3.2	Mức thu	100.000 đ/HIS/ tháng
4.3.3	Tổng số thu trong năm	180.000.000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	180.051.864
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	180.051.864
4.3.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	144.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, QL,QLQ, chi khác...	36.051.864
4.3.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5.1	Tiếng anh tăng cường có yếu tố người nước ngoài	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.765.940
5.1.2	Mức thu	35.000 đ/HIS/tiết
5.1.3	Tổng số thu trong năm(Thu 566 hs đã miễn 64 HS nghèo, cận nghèo, KT, HCKK)	356.580.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	362.345.940
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	362.345.940
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi trả công ty	303.093.000
	- Chi nộp thuế, Chi công tác quản lý, chỉ đạo, chi khác	59.252.940
5.1.7	Số dư cuối năm	0
5.2	Kỹ năng sống	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.192.280
5.2.2	Mức thu:	10.000 đ/HS/tiết
5.2.3	Tổng số thu trong năm(Thu 569 HS đã miễn 61 HS)	112.612.280
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	112.612.280
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	112.612.280
5.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi trả công ty	91.153.800
	- Chi nộp thuế, Chi công tác quản lý, chỉ đạo, chi khác...	21.458.480
5.2.7	Số dư cuối năm	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	Vòng tay bè bạn	
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu: Vận động học sinh	
6.1.3	Tổng vận động	22.920.000
6.1.4	Đã chi	22.920.000
6.1.5	Dư	0
6.2	Tiền BHYT học sinh	
6.2.1	Số học sinh	595
6.2.2	Mức thu: Học sinh lớp 1 Mua BHYT 15 tháng: 850.500 đ; mua BHYT 14 tháng: 793.800 đ; BHYT 13tháng: 737.100 đ; 12 tháng: 650.500 đ, lớp2-5: 650.500 đồng	
6.2.3	Tổng thu	493.464.100
6.2.4	Đã chi 100% BHXH huyện	493.464.100

TT	Nội dung	Dự toán
6.2.5	Dư	0
6.3	Tiền nước uống học sinh	
6.3.1	Số học sinh	623
6.3.2	Mức thu	10.000 đ/HS/tháng
6.3.3	Tổng thu	56.070.000
6.3.4	Đã chi trả công ty	56.070.000
6.3.5	Dư	0
6.4	Tiền hỗ trợ cơ sở vật chất 2 buổi/ ngày	
6.4.1	Số học sinh	584
6.4.2	Mức thu	20.000 đ/HS/tháng
6.4.3	Tổng thu	105.120.000
6.4.4	Đã chi	105.120.000
6.4.5	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.229.176.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.229.176.000
	Chi thanh toán cá nhân	5.320.128.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, sửa chữa, chi khác	909.048.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Tiên Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Bảy

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI CÁC KHOẢN NĂM HỌC 2023-2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm' nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
2	Đạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
2.1	Tổ chức quản lý học sinh ngoài giờ hành chính				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu:				
2.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	607,824	645,624	106%	100%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	607,824	645,624	106%	100%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	607,824	645,624	106%	100%
2.1.6	Số chi trong năm	607,824	645,356	106%	100%
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1.	Trông coi xe học sinh				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	30,060	25,550	85%	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	30,060	25,550	85%	100%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	30,060	25,550	85%	100%
4.1.6	Số chi trong năm	30,060	11,527	38%	100%
4.2	Tiền ăn bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	760,320	733,275	96%	100%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	760,320	733,275	96%	100%
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	760,320	733,275	96%	100%
4.2.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi trả công ty 100%	760,320	733,275	96%	100%
4.3	Chăm sóc bán trú				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.3.2	Mức thu				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	180,000	168,923	94%	100%
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	180,000	168,923	94%	100%
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	180,000	168,923	94%	100%

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.3.6	Số chi trong năm	180,000	168,668	94%	100%
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo hàng kê dưới đây)				
5.1	Tiếng anh tăng cường có yếu tố người nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyên sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	356,580	316,515	89%	100%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	356,580	316,515	89%	100%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	356,580	316,515	89%	100%
5.1.6	Số chi trong năm	356,580	315,432	88%	100%
5.2	Kỹ năng sống				
5.2.1	Số dư năm trước chuyên sang				
5.2.2	Mức thu:				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	112,612	164,840	100%	100%
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	112,612	164,840	100%	100%
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	112,612	164,840	100%	100%
5.2.6	Số chi trong năm	112,612	164,840	100%	100%
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Vòng tay bè bạn				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu: Vận động học sinh				
6.1.3	Tổng vận động	22,920	23,645	103%	100%
6.1.4	Đã chi	22,920	23,645	103%	100%
6.2	Tiền BHYT học sinh				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu: Học sinh lớp 1 Mua BHYT 15 tháng: 850.500 đ; mua BHYT 14 tháng: 793.800 đ; BHYT 13 tháng: 737.100 đ; 12 tháng: 650.500 đ, lớp 2-5: 650.500 đồng	493,464	428,357	100%	100%
6.2.3	Tổng thu	493,464	428,357	100%	100%
6.2.4	Đã chi 100% BHXH huyện	493,464	428,357	100%	100%
6.3	Tiền nước uống học sinh				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu				
6.3.3	Tổng thu	56,070	56,150	100%	100%
6.3.4	Đã chi trả công ty	56,070	56,150	100%	100%
6.4	Tiền hỗ trợ cơ sở vật chất 2 buổi/ ngày				
6.4.1	Số học sinh				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.4.2	Mức thu				
6.4.3	Tổng thu	105,120	105,470	100%	100%
6.4.4	Đã chi	105,120	105,470	100%	100%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.229,176			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.229,176			
	Chi thanh toán cá nhân	5.320,128	2.110,951		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	909,048	229,701		
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Tiên Minh (ngân) 17 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
Phạm Văn Bấy

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí ngân sách hết 31/5/2024, các khoản thu, chi năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-THTM 17 /6/2024 của trường Tiểu học Tiên Minh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
1.2	Mức thu		
1.3	Tổng số thu trong năm		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
2	Đạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)		
2.1	Tổ chức quản lý học sinh ngoài giờ hành chính		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.1.2	Mức thu:	7.000 đ/ tiết/HS	
2.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	645.624.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	645.624.000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	645.624.000	
2.1.6	Số chi trong năm	65.388.963	
2.1.7	Số dư cuối năm	235.037	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Trông coi xe học sinh		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	19.210.500	
4.1.2	Mức thu	20.000 đ/hs/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	25.550.000	

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	44.760.500	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	44.760.500	
4.1.6	Số chi trong năm	23.626.500	
4.1.7	Số dư cuối năm	21.134.000	
4.2	Tiền ăn bán trú		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.2.2	Mức thu		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	741.319.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	741.319.000	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	741.319.000	
4.2.6	Số chi trong năm	741.319.000	
4.2.7	Số dư cuối năm	0	
4.3	Chăm sóc bán trú		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.3.2	Mức thu	100.000 đ/HS/tháng	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	168.923.000	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	168.923.000	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	168.923.000	
4.3.6	Số chi trong năm	168.906.946	
4.3.7	Số dư cuối năm	16.054	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây		
5.1	Tiếng anh tăng cường có yếu tố người nước ngoài		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.775.940	
5.1.2	Mức thu	35.000 đ/HS/tiết	
5.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	322.515.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	328.290.940	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	328.290.940	
5.1.6	Số chi trong năm	321.656.479	
5.1.7	Số dư trong năm	6.858.521	
6.1	Kỹ năng sống		
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.002.280	
6.1.2	Mức thu	10.000 đ/HS/tiết	
6.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	332.620.000	
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	337.622.280	
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	337.622.280	
6.1.6	Số chi trong năm	335.031.664	
6.1.7	Số dư trong năm	2.590.616	
7.1	Hỗ trợ cơ sở vật chất 2 buổi/ ngày		
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.396.000	
7.1.2	Mức thu	20.000 đ/HS/tháng	
7.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	105.470.000	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	109.866.000	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	109.866.000	
7.1.6	Số chi trong năm	67.805.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	180,000	168,923	94%	100%
4.3.6	Số chi trong năm	180,000	168,668	94%	100%
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1	Tiếng anh tăng cường có yếu tố người nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	356,580	316,515	89%	100%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	356,580	316,515	89%	100%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	356,580	316,515	89%	100%
5.1.6	Số chi trong năm	356,580	315,432	88%	100%
5.2	Kỹ năng sống				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2.2	Mức thu:				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	112,612	164,840	100%	100%
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	112,612	164,840	100%	100%
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	112,612	164,840	100%	100%
5.2.6	Số chi trong năm	112,612	164,840	100%	100%
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Vòng tay bè bạn				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu: Vận động học sinh				
6.1.3	Tổng vận động	22,920	23,645	103%	100%
6.1.4	Đã chi	22,920	23,645	103%	100%
6.2	Tiền BHYT học sinh				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu: Học sinh lớp 1 Mua BHYT 15 tháng: 850.500 đ; mua BHYT 14 tháng: 793.800 đ; BHYT 13 tháng: 737.100 đ; 12 tháng: 650.500 đ, lớp 2-5: 650.500 đồng	493,464	428,357	100%	100%
6.2.3	Tổng thu	493,464	428,357	100%	100%
6.2.4	Đã chi 100% BHXH huyện	493,464	428,357	100%	100%
6.3	Tiền nước uống học sinh				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu				
6.3.3	Tổng thu	56,070	56,150	100%	100%
6.3.4	Đã chi trả công ty	56,070	56,150	100%	100%
6.4	Tiền hỗ trợ cơ sở vật chất 2 buổi/ ngày				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.4.1	Số học sinh				
6.4.2	Mức thu				
6.4.3	Tổng thu	105,120	105,470	100%	100%
6.4.4	Đã chi	105,120	105,470	100%	100%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp GD,ĐT và dạy nghề	6.229,176			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.229,176			
	Chi thanh toán cá nhân	5.320,128	2.110,951		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	909,048	229,701		
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp GD,ĐT và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp GD&ĐT và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Tiên Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2024

Thư trưởng đơn vị



Phạm Văn Bảy

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỀN MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tiền Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2024

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CBQL
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-THTM ngày 17/6/2024 của trường Tiểu học Tiên Minh)

Trường: Tiểu học Tiên Minh
Số lượng giáo viên: 2
Địa chỉ: Thôn Đông Ninh
Thời gian:

1. Kết quả xếp loại đánh giá của cơ sở giáo dục

TT	Họ và tên	Kết quả đánh giá của tiêu chí																Xếp loại		
		Chưa đạt (CD); Đạt (Đ); Khá (Kh); Tốt (T)																		
1	Nguyễn Thị Huyền	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	Kh
2	Phạm Văn Bảy	T	T	Kh	T	Kh	Kh	Kh	T	T	Kh	T	T	T	T	T	T	Đ	Kh	Kh

2. Đánh giá chung về năng lực

- a) Điểm mạnh:
b) Những vấn đề cần cải thiện:
c) Hướng phát huy điểm mạnh, khác:

Tiên Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Bảy